

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ
Địa chỉ: Tầng 4, CT3, tòa nhà Fodacon, đường Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Hà Nội, tháng 08 năm 2015

MỤC LỤC

| STT | Nội dung | Trang |
|-----|--|---------|
| 1. | Báo cáo của hội đồng quản trị và Ban giám đốc | 2 - 3 |
| 2. | Báo cáo kết quả công tác soát xét | 4 |
| 3. | Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét | |
| | - <i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i> | 5 - 6 |
| | - <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i> | 7 - 8 |
| | - <i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i> | 9 |
| | - <i>Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất</i> | 10 - 33 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư & thương mại Dầu khí Sông Đà trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015.

1. Khái quát chung về Công ty Cổ phần Đầu tư & thương mại Dầu khí Sông Đà

Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Dầu Khí Sông Đà (sau đây viết tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Luật doanh nghiệp. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tây cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0303000131 ngày 20/11/2003 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 31/10/2011, mã số doanh nghiệp là 0500444772.

Trụ sở chính: Tầng 4, CT3, tòa nhà Fodacon, đường Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, Hà Nội.

Vốn điều lệ: 111.144.720.000 đồng (Một trăm mười một tỷ một trăm bốn mươi bốn triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng chẵn)

Cổ đông sáng lập:

1. Công ty Cổ phần Sông Đà 12
2. Cổ đông sáng lập khác

Công ty có 01 chi nhánh hạch toán phụ thuộc và 01 công ty con:

Chi nhánh phụ thuộc

| Tên | Địa chỉ |
|-----------------------|--|
| Chi nhánh Hồ Chí Minh | 101/26 Đinh Bộ Lĩnh, P26, Q Bình Thạnh, TP HCM |

Công ty con

| Tên | Địa chỉ |
|--|---|
| Công ty TNHH đầu tư khai thác khoáng sản Sotraco | Số nhà B28 - TT12 khu đô thị Văn Quán, P Văn Quán, Q. Hà Đông, Hà Nội |

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, sản xuất công nghiệp và thương mại

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất có:

Hội đồng quản trị:

| | | |
|------------------------|---------------|--------------------------|
| 1 Ông Đinh Mạnh Thắng | Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm ngày 06/04/2013 |
| 2 Ông Hoàng Văn Toàn | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 06/04/2013 |
| 3 Ông Nguyễn Duyên Hải | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 06/04/2013 |
| 4 Ông Phùng Minh Bằng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 06/04/2013 |
| 5 Ông Đinh Mạnh Hưng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 06/04/2013 |

Ban Giám đốc:

| | | |
|----------------------------|-------------------|--------------------------|
| 1 Ông Hoàng Văn Toàn | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/04/2013 |
| 2 Ông Nguyễn Nam Hồng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/04/2013 |
| 3 Ông Trần Nguyễn Anh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 12/12/2013 |
| 4 Ông Lưu Văn Hải | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/04/2013 |

Ban Kiểm soát:

| | | | |
|---|--------------------|------------|--------------------------|
| 1 | Bà Bùi Minh Phương | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 05/05/2014 |
| 2 | Ông Trần Anh Đức | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 05/05/2014 |
| 3 | Ông Vũ Tuấn Nam | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/04/2013 |

2 Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần đầu tư & thương mại dầu khí Sông Đà cho kỳ kế toán từ 01/01/2015-30/06/2015 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội (CPA Hà Nội).

3 Tại Báo cáo này Ban Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực và hợp lý;

Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;

Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm 30/06/2015 đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;

Kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty.

Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

Đại diện cho

Công ty Cổ phần Đầu tư & thương mại Dầu khí Sông Đà



Tổng giám đốc

Hoàng Văn Toàn

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2015



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82

Email: cpahanoi@fpt.vn

Fax: (84) 4 3974 5083

Website: www.cpahanoi.com



Số: 120/2015/BCSX/BCTC/CPAHANOI

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2015
của Công ty Cổ phần Đầu tư & thương mại Dầu khí Sông Đà

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư & thương mại dầu khí Sông Đà được lập ngày 25/07/2015, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo này được lập thành 05 bản tiếng Việt, có giá trị ngang nhau. Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại dầu khí Sông Đà giữ 04 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

Hà Nội, ngày 21 tháng 08 năm 2015

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ
TOÁN HÀ NỘI (CPA- HANOI)**



Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Tĩnh

Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề Kiểm toán
số 0132-2013-016-1

Kiểm toán viên

Lê Văn Dò

Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề Kiểm toán số
0231-2013-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

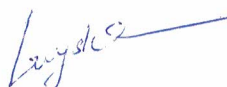
| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 690.768.559.214 | 555.586.162.766 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 74.656.508.543 | 40.376.077.381 |
| 1. Tiền | 111 | | 74.656.508.543 | 40.376.077.381 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.04 | 24.540.669.740 | 4.587.295.304 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | V.04a | 4.343.779.090 | 4.401.692.800 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*) | 122 | | (1.803.109.350) | (1.814.397.496) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.04b | 22.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu | 130 | | 481.481.128.738 | 419.473.018.397 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.02 | 409.547.220.527 | 353.592.879.064 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 48.600.189.240 | 48.839.540.675 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | V.06 | - | - |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.05 | 23.990.112.366 | 17.696.992.053 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (656.393.395) | (656.393.395) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.07 | 101.502.243.773 | 81.982.922.001 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 101.758.018.304 | 82.238.696.532 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (255.774.531) | (255.774.531) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 8.588.008.420 | 9.166.849.683 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.10a | 4.230.417.249 | 8.922.614.995 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 4.357.591.171 | 244.234.688 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 178.925.588.525 | 171.817.550.312 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 28.122.833.297 | 36.849.111.240 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 28.122.833.297 | 36.845.222.336 |
| - Nguyên giá | 222 | | 62.117.472.826 | 73.379.161.138 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (33.994.639.529) | (36.533.938.802) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.09 | - | 3.888.904 |
| - Nguyên giá | 228 | | 70.000.000 | 70.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (70.000.000) | (66.111.096) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.03 | 87.274.777.908 | 69.231.333.952 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 87.274.777.908 | 69.231.333.952 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.04c | 33.174.486.082 | 34.464.486.082 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | 1.000.000.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 33.174.486.082 | 33.464.486.082 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 23.199.643.952 | 23.323.899.832 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10b | 23.199.643.952 | 23.323.899.832 |
| 2. Lợi thế thương mại | 269 | | 7.153.847.286 | 7.948.719.206 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 869.694.147.739 | 727.403.713.078 |

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 716.580.645.909 | 570.493.603.318 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 645.259.728.754 | 512.550.373.675 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.14 | 286.215.638.705 | 199.752.150.946 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 67.509.073.246 | 50.550.466.367 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.15 | 6.210.166.359 | 11.608.198.605 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 473.225.200 | 1.110.479.027 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 36.708.925.014 | 57.738.921.634 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.13a | 16.176.621.535 | 3.509.851.682 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.12 | 13.604.516.505 | 11.760.693.662 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.11a | 216.651.298.394 | 175.711.228.779 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.710.263.796 | 808.382.973 |
| II. Nợ dài hạn | | | 71.320.917.155 | 57.943.229.643 |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | V.13B | 3.189.842.652 | 4.121.538.132 |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.19 | 3.500.000 | 3.500.000 |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.11b | 68.127.574.503 | 53.818.191.511 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 153.113.501.830 | 156.910.109.760 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.16 | 153.113.501.830 | 156.910.109.760 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 111.144.720.000 | 111.144.720.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 25.412.622.500 | 25.412.622.500 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 213.538.854 | 213.538.854 |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 7.209.778.043 | 7.209.778.043 |
| 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 1.384.835.906 | 1.133.167.243 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 7.748.006.527 | 11.796.283.120 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 4.167.405.714 | - |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 3.580.600.813 | 11.796.283.120 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | | 869.694.147.739 | 727.403.713.078 |

Người lập biểu



Lê Trần Thị Tuyết Chinh

Kế toán trưởng



Phạm Trường Tam

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2015



Tổng Giám đốc

Hoàng Văn Toàn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 4, CT3, tòa nhà Fodacon, đường Trần Phú, Mộ Lao, Hà Đông, Hà Nội

Điện thoại: 046 2 700385 Fax: 046 2 700398

Báo cáo tài chính hợp nhất

giữa niên độ

kết thúc ngày 30/06/2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|----------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| I | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | VI.01 | 201.039.587.601 | 90.889.002.533 | 364.052.468.047 | 216.494.746.554 |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | VI.02 | 855.702.271 | - | 1.223.974.407 | 63.592.875 |
| 3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV | 10 | VI.03 | 200.183.885.330 | 90.889.002.533 | 362.828.493.640 | 216.431.153.679 |
| 4 Giá vốn hàng bán | 11 | VI.04 | 182.200.650.870 | 69.634.860.699 | 333.937.373.467 | 181.450.417.921 |
| 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV | 20 | VI.05 | 17.983.234.460 | 21.254.141.834 | 28.891.120.173 | 34.980.735.758 |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.06 | 262.649.525 | 27.331.167 | 334.256.464 | 348.456.957 |
| 7 Chi phí tài chính | 22 | VI.07 | 5.638.593.611 | 6.519.688.201 | 10.172.193.170 | 12.866.061.632 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | VI.08 | 4.511.900.153 | 5.986.932.681 | 8.777.890.692 | 12.118.332.900 |
| 8 Chi phí bán hàng | 25 | VI.09 | 6.137.074.553 | 2.122.040.453 | 7.878.960.233 | 4.302.917.932 |
| 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.10 | 5.160.246.811 | 4.603.413.033 | 8.325.281.809 | 8.411.630.735 |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | VI.11 | 1.309.969.010 | 8.036.331.314 | 2.848.941.425 | 9.748.582.416 |
| 11 Thu nhập khác | 31 | VI.12 | 5.738.542.708 | 22.162.901.734 | 5.746.698.708 | 24.953.810.829 |
| 12 Chi phí khác | 32 | VI.13 | 4.809.679.467 | 28.319.581.069 | 4.817.835.469 | 31.464.376.389 |
| 13 Lợi nhuận khác | 40 | VI.14 | 928.863.241 | (6.156.679.335) | 928.863.239 | (6.510.565.560) |
| 14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | VI.15 | 2.238.832.251 | 1.879.651.979 | 3.777.804.664 | 3.238.016.856 |
| 15 Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.16 | 645.482.840 | 626.748.367 | 992.075.771 | 1.037.745.724 |
| 16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.17 | - | - | - | - |

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

| | | | | | | |
|----|--|----|---------------|---------------|---------------|---------------|
| 17 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 1.593.349.411 | 1.252.903.612 | 2.785.728.893 | 2.200.271.132 |
| 18 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 143 | 113 | 251 | 198 |
| 19 | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | - | - | - | - |

Hàng ngày 27 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



Lê Trần Thị Tuyết Chinh

Kế toán trưởng



Phạm Trường Tam

Hàng ngày 27 tháng 07 năm 2015

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Toàn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|-------------|------------------------------------|--------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 1 | | 392.699.733.935 | 238.114.870.723 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ | 2 | | (317.939.895.218) | (44.859.521.574) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 3 | | (8.166.340.218) | (844.675.004) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 4 | | (9.955.090.497) | (11.248.389.314) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 5 | | (2.724.377.291) | (156.711.952) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 6 | | 8.583.457.791 | 221.513.927.365 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 7 | | (89.519.120.012) | (157.038.989.110) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (27.021.631.510) | 245.480.511.134 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 5.454.545.455 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 258.650.934 | 302.724.888 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 5.713.196.389 | 302.724.888 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 305.937.672.910 | - |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (250.688.220.303) | (280.707.515.258) |
| 5. Tiền trả gốc nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 55.249.452.607 | (280.707.515.258) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | 33.941.017.486 | (34.924.279.236) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 40.376.077.381 | 71.581.063.585 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 339.413.676 | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 74.656.508.543 | 36.656.784.349 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc



Lê Trần Thị Tuyết Chinh

Phạm Trường Tam

Hoàng Văn Toàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Dầu Khí Sông Đà (sau đây viết tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Luật doanh nghiệp. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tây cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0303000131 ngày 20/11/2003 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 31/10/2011, mã số doanh nghiệp là 0500444772.

Vốn điều lệ: 111.144.720.000 đồng (Một trăm mười một tỷ, một trăm bốn mươi bốn triệu, bảy trăm hai mươi nghìn đồng chẵn)

Trụ sở chính: Tầng 4, CT3, tòa nhà Fodacon, đường Trần Phú, phường Mỗ Lao, quận Hà Đông, Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, sản xuất công nghiệp và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Khai thác cát, đá sỏi, đất sét;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết: bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, cát, đá, sỏi, kính xây dựng);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (chi tiết: Bán buôn sắt, thép, quặng kim loại, tấm lợp);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan, khí công nghiệp, khí gas);
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (chi tiết: Kinh doanh dịch vụ bất động sản như dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, tư vấn, môi giới, định giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chi tiết: hoạt động trang trí nội thất);
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: công nghiệp, công trình thủy lợi, thủy điện, xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: khách sạn)
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất rượu vang;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lễ hành nội địa và quốc tế, thiết kế nội thất công trình, lập dự án đầu tư xây dựng, giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện, thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế quy hoạch xây dựng, xuất nhập các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ các mặt hàng nhà nước cấm).

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.
2. Kỳ kế toán này bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc ngày 30/06/2015.
3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại dầu khí Sông Đà, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng: kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối kỳ tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào tại Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ +

2.2. Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền).

2.3. **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. **Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

3.1 **Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :**

4.1 **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình**

- Tài sản cố định của Công ty được ghi nhận ban đầu theo Nguyên giá. Trong quá trình sử dụng Tài sản cố định được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

4.2. **Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| <i>Loại tài sản</i> | <i>Thời gian KH</i> |
|---------------------------|---------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 năm |
| Máy móc thiết bị | 06 - 08 năm |
| Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |

5. **Kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không qua 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền"
 - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.
- 6. Chi phí đi vay**
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
 - Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
 - Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
 - Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.
 - Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.
- 7. Ghi nhận chi phí trả**
- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
 - Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- 8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**
- Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.
 - Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.
- 9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn:**
- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- 10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch cao hơn hoặc thấp hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phần trong các đợt phát hành.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên theo tỷ lệ góp vốn.

12 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

12.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu kinh doanh bất động sản được xác định theo số tiền thực tế thu theo tiến độ.

12.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

12.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành

- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22 % theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành

- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22 % theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (ĐVT: Đồng)

| 01. Tiền | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| - Tiền mặt Việt Nam Đồng | 860.000.040 | 2.384.613.942 |
| - Tiền gửi Ngân hàng | 73.796.508.503 | 37.991.463.439 |
| + Tiền gửi Ngân hàng (VND) | 52.989.220.224 | 31.530.591.477 |
| + Tiền gửi Ngân hàng (USD, EUR) | 20.807.288.279 | 6.460.871.962 |
| - Tiền đang chuyển | - | - |
| Cộng | 74.656.508.543 | 40.376.077.381 |
| | | |
| 03. Phải thu của khách hàng | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 409.547.220.527 | 353.592.879.064 |
| Cơ quan công ty | 365.477.672.622 | 311.729.513.134 |
| - BDH dự án nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2 | 101.492.838.409 | - |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 5 | 84.715.916.967 | 114.134.493.991 |
| - BDH dự án thủy điện Sơn La | 21.790.551.845 | 26.414.183.085 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 157.478.365.401 | 171.180.836.058 |
| Chi nhánh HCM | 1.959.060.603 | 1.909.060.603 |
| Công ty TNHH đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco | 42.110.487.302 | 39.954.305.327 |
| - BDH Liên danh PK2 DA XD Quốc lộ 3 mới | 20.415.216.769 | 21.392.686.011 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 21.695.270.533 | 18.561.619.316 |
| b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 6.637.792.666 | 6.637.792.666 |
| Công ty CP Thủy điện cao nguyên SĐ 7 | 880.779.000 | 880.779.000 |
| Công ty CP đầu tư và TMDK Nghi sơn | 433.594.250 | 433.594.250 |
| Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy DK | 5.323.419.416 | 5.323.419.416 |
| | | |
| 03. Tài sản dở dang dài hạn | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| b. Xây dựng cơ bản dở dang | 78.513.598.375 | 60.470.154.419 |
| Cơ quan công ty | 78.513.598.375 | 60.470.154.419 |
| - Mua sắm | 500.000.000 | 500.000.000 |
| - XDCB | 78.013.598.375 | 59.970.154.419 |
| + Mô đá núi Hang Làng | 6.553.978.791 | 4.790.269.296 |
| + Nhà lắp ghép khu KT Nghi Sơn | - | 42.255.318 |
| + HT khu CN1 và khu tập kết 157 ha Nghi Sơn | 51.242.763.063 | 35.247.387.153 |
| + Dự án Nhom Trạch Đồng Nai | 790.259.354 | 790.259.354 |
| + Khu dân cư Vĩnh Thanh (CN HCM) | 19.426.597.167 | 19.099.983.298 |
| - Sửa chữa | - | - |
| Công ty TNHH đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco | 8.761.179.533 | 8.761.179.533 |
| - XDCB | 8.761.179.533 | 8.761.179.533 |
| + Khu đô thị Thịnh Lang | 8.761.179.533 | 8.761.179.533 |
| Cộng | 87.274.777.908 | 69.231.333.952 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 4, CT3, tòa nhà Fodacon, đường Trần Phú, Mộ Lao, Hà Đông, Hà Nội

Điện thoại: 046 2 700385 Fax: 046 2 700398

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
Giữa niên độ

kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

| c | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| - Đầu tư vào công ty con | - | - | - | - | - | - |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | - | - | - | 1.000.000.000 | - | 1.000.000.000 |
| - Đầu tư vào đơn vị khác; | 33.174.486.082 | - | 33.174.486.082 | 33.464.486.082 | - | 33.464.486.082 |
| Công ty CP TD cao nguyên Sông Đà 7 | 2.879.799.000 | - | 2.879.799.000 | 2.879.799.000 | - | 2.879.799.000 |
| Công ty CP thủy điện Đrăk Đrinh | 300.000.000 | - | 300.000.000 | 300.000.000 | - | 300.000.000 |
| Công ty CP DV vận tải DK Cửu Long | 1.032.200.000 | - | 1.032.200.000 | 1.032.200.000 | - | 1.032.200.000 |
| Công ty CP thủy điện Đrăk tih | 13.262.487.082 | - | 13.262.487.082 | 13.262.487.082 | - | 13.262.487.082 |
| Công ty CP cầu BOT Đồng Nai | - | - | - | 290.000.000 | - | 290.000.000 |
| Công ty CP Bê tông Công nghệ cao | 13.200.000.000 | - | 13.200.000.000 | 13.200.000.000 | - | 13.200.000.000 |
| Công ty CP Cơ điện lạnh Việt Nhật | 1.000.000.000 | - | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | - | 1.000.000.000 |
| Công ty CP TC CG& lắp máy dầu khí | 1.500.000.000 | - | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | - | 1.500.000.000 |
| Cộng | 33.174.486.082 | - | 33.174.486.082 | 34.464.486.082 | - | 34.464.486.082 |

05. Phải thu khác

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|----------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngán hạn | 23.990.112.366 | - | 17.696.992.053 | - |
| - Phải thu người lao động; | 8.831.837.568 | - | 8.914.072.177 | - |
| - Ký cược, ký quỹ; | 5.489.717.776 | - | 5.489.717.776 | - |
| - Phải thu khác: | 9.668.557.022 | - | 3.293.202.100 | - |
| + Cơ quan công ty | 9.267.643.022 | - | 2.891.503.697 | - |
| + Công ty khoáng sản | 395.192.626 | - | 395.977.029 | - |
| + Chi nhánh HCM | 5.721.374 | - | 5.721.374 | - |
| 06. Phải thu nội bộ | - | - | - | - |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

07. Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-------------|------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | 511.465.785 | | 511.465.785 | |
| | 974.993.276 | | 975.184.186 | |
| | 91.779.625.704 | | 62.099.897.112 | |
| | 1.402.003.320 | (255.774.531) | 3.200.950.258 | (255.774.531) |
| | 7.089.930.219 | | 15.451.199.191 | |
| Cộng | 101.758.018.304 | (255.774.531) | 82.238.696.532 | (255.774.531) |

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | PTVT - truyền dẫn | Thiết bị quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|--------------------------|------------------------|------------------|-------------------|------------------|-----------|----------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 12.682.940.426 | 40.058.692.944 | 20.459.516.404 | 178.011.364 | | 73.379.161.138 |
| - Mua trong năm | | | | | | - |
| - XDCB hoàn thành | | | | | | - |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 11.261.688.312 | | | | 11.261.688.312 |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư cuối năm | 12.682.940.426 | 28.797.004.632 | 20.459.516.404 | 178.011.364 | - | 62.117.472.826 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 6.067.242.193 | 18.161.583.993 | 12.159.872.921 | 145.239.695 | | 36.533.938.802 |
| - Khấu hao trong năm | 313.023.893 | 2.321.729.124 | 1.274.246.682 | 3.709.998 | | 3.912.709.697 |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 6.452.008.970 | | | | 6.452.008.970 |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư cuối năm | 6.380.266.086 | 14.031.304.147 | 13.434.119.603 | 148.949.693 | - | 33.994.639.529 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 6.615.698.233 | 21.897.108.951 | 8.299.643.483 | 32.771.669 | - | 36.845.222.336 |
| - Tại ngày cuối năm | 6.302.674.340 | 14.765.700.485 | 7.025.396.801 | 29.061.671 | - | 28.122.833.297 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSC hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 7.256.801.124đ

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.016.998.736đ



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 4, CT3, tòa nhà Fodacon, đường Trần Phú, Mộ Lao, Hà Đông, Hà Nội

Điện thoại: 046 2 700385

Fax: 046 2 700398

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hoá | Phần mềm kế toán | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---------------------------------|-------------------|--------------------------|--------------------|------------------|-------------------|------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | - | - | 70.000.000 | - | 70.000.000 |
| - Mua trong năm | | | | | | - |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | | | | | | - |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | | | | | | - |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | - | - | - | 70.000.000 | - | 70.000.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | - | - | 66.111.096 | - | 66.111.096 |
| - Khấu hao trong năm | | | | 3.888.904 | | 3.888.904 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư cuối năm | - | - | - | 70.000.000 | - | 70.000.000 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | - | - | - | 3.888.904 | - | 3.888.904 |
| - Tại ngày cuối năm | - | - | - | - | - | - |

| 10. Chi phí trả trước | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | 4.230.417.249 | 8.922.614.995 |
| - Cơ quan công ty | 4.174.883.298 | 8.867.081.044 |
| Chi phí dự án NM nhiệt điện Thái Bình | 37.006.914 | 726.800.797 |
| Chi phí cấp tro bay CT Lai Châu | - | 3.053.980.000 |
| Chi phí cấp cát CT Huội Quảng | 1.213.792.064 | 2.019.573.789 |
| Đối tượng khác | 2.924.084.320 | 3.066.726.458 |
| - Chi nhánh HCM | 55.533.951 | 55.533.951 |
| b) Dài hạn | 23.199.643.952 | 23.323.899.832 |
| - Cơ quan công ty | 23.194.927.973 | 23.319.183.853 |
| Tiền thuê đất khu Ba La | - | 125.130.455 |
| Mỏ đá và trạm nghiền | 23.194.927.973 | 23.194.053.398 |
| - Chi nhánh HCM | 4.715.979 | 4.715.979 |
| Cộng | 27.430.061.201 | 32.246.514.827 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 4, CT3, tòa nhà Fodacon, đường Trần Phú, Mộ Lao, Hà Đông, Hà Nội

Điện thoại: 046 2 700385

Fax: 046 2 700398

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
giữa niên độ
kết thúc ngày 30/06/2015

| | Số cuối kỳ | | Trong kỳ | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính | | | | | | |
| a) Vay ngắn hạn | 216.651.298.394 | 216.651.298.394 | 287.291.707.397 | 246.404.137.782 | 175.763.728.779 | 175.763.728.779 |
| Cơ quan công ty | 216.643.798.394 | 216.643.798.394 | 287.291.707.397 | 246.359.137.782 | 175.711.228.779 | 175.711.228.779 |
| - BIDV chi nhánh Hà Tây | 157.174.079.947 | 157.174.079.947 | 204.819.391.885 | 160.274.393.743 | 112.629.081.805 | 112.629.081.805 |
| - BIDV chi nhánh Cầu Giấy | 4.745.358.007 | 4.745.358.007 | 2.747.955.072 | 5.794.288.736 | 7.791.691.671 | 7.791.691.671 |
| - MB chi nhánh Mỹ Đình | 54.000.000.000 | 54.000.000.000 | 79.000.000.000 | 80.290.455.303 | 55.290.455.303 | 55.290.455.303 |
| - Vietinbank | 724.360.440 | 724.360.440 | 724.360.440 | - | - | - |
| Công ty khoáng sản | 7.500.000 | 7.500.000 | - | 45.000.000 | 52.500.000 | 52.500.000 |
| - Ngân hàng MB- CN Mỹ Đình | 7.500.000 | 7.500.000 | - | 45.000.000 | 52.500.000 | 52.500.000 |
| b) Vay dài hạn | 68.127.574.503 | 68.127.574.503 | 18.645.965.513 | 4.284.082.521 | 53.765.691.511 | 53.765.691.511 |
| Cơ quan công ty | 50.557.574.503 | 50.557.574.503 | 18.645.965.513 | 4.234.082.521 | 36.145.691.511 | 36.145.691.511 |
| - BIDV chi nhánh Hà Tây | 30.920.000.000 | 30.920.000.000 | 18.645.965.513 | 2.166.082.521 | 14.440.117.008 | 14.440.117.008 |
| - Tiền huy động vốn thực hiện dự án | 19.637.574.503 | 19.637.574.503 | - | 2.068.000.000 | 21.705.574.503 | 21.705.574.503 |
| Công ty khoáng sản | 17.570.000.000 | 17.570.000.000 | - | 50.000.000 | 17.620.000.000 | 17.620.000.000 |
| - Vay cán bộ CNV (thời hạn 18 tháng) | 17.570.000.000 | 17.570.000.000 | - | 50.000.000 | 17.620.000.000 | 17.620.000.000 |
| Cộng | 284.778.872.897 | 284.778.872.897 | 305.937.672.910 | 250.688.220.303 | 229.529.420.290 | 229.529.420.290 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

| 12. Phải trả khác | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | 13.604.516.505 | 11.760.693.662 |
| Cơ quan công ty | 12.013.600.407 | 10.211.612.669 |
| - Bảo hiểm xã hội | 297.275.778 | 777.062.149 |
| - Bảo hiểm y tế | 189.936.267 | 269.583.319 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 71.013.770 | 145.089.429 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 11.455.374.592 | 9.019.877.772 |
| Chi nhánh HCM | 1.479.647.260 | 1.479.647.260 |
| - Phải trả phải nộp khác | 1.479.647.260 | 1.479.647.260 |
| Công ty khoáng sản | 111.268.838 | 69.433.733 |
| - Kinh phí công đoàn | 8.180.000 | - |
| - Bảo hiểm xã hội | 93.207.473 | 58.812.441 |
| - Bảo hiểm y tế | 6.840.945 | 7.559.822 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 3.040.420 | 3.061.470 |
| b) Dài hạn | 3.500.000 | 3.500.000 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 3.500.000 | 3.500.000 |
| Cộng | 13.608.016.505 | 11.764.193.662 |

| 13. Doanh thu chưa thực hiện | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Doanh thu nhận trước | 16.176.621.535 | 3.509.851.682 |
| + Tổng công ty lắp máy Việt Nam Lilama | 3.194.011.011 | 2.750.200.374 |
| + Công ty TNHH Thành Tiến | 303.860.524 | 759.651.308 |
| + Tổng công ty ĐTXD và TM Anh Phát | 12.678.750.000 | - |
| Cộng | 16.176.621.535 | 3.509.851.682 |
| b) Dài hạn | | |
| - Doanh thu nhận trước | | |
| + Tổng công ty lắp máy Việt Nam Lilama | 3.189.842.652 | 4.121.538.132 |
| Cộng | 3.189.842.652 | 4.121.538.132 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 4, CT3, tòa nhà Fodacon, đường Trần Phú, Mộ Lao, Hà Đông, Hà Nội

Điện thoại: 046 2 700385

Fax: 046 2 700398

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

giữa niên độ

kết thúc ngày 30/06/2015

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| 14. Phải trả người bán | | | | |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 284.937.970.669 | 284.937.970.669 | 198.474.482.910 | 198.474.482.910 |
| Cơ quan công ty | 263.500.309.865 | 263.500.309.865 | 176.639.941.224 | 176.639.941.224 |
| - Công ty TNHH Thành Tiến | 25.247.428.018 | 25.247.428.018 | 29.145.195.977 | 29.145.195.977 |
| - Doanh nghiệp tư nhân Huyền An | 36.289.472.395 | 36.289.472.395 | 36.256.989.696 | 36.256.989.696 |
| - Total Oil - Pacific | 25.201.537.670 | 25.201.537.670 | 19.441.975.884 | 19.441.975.884 |
| - Hyundai Corporation | 92.638.756.392 | 92.638.756.392 | - | - |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 84.123.115.390 | 84.123.115.390 | 91.795.779.667 | 91.795.779.667 |
| Chi nhánh HCM | 768.016.296 | 768.016.296 | 1.249.294.296 | 1.249.294.296 |
| Công ty TNHH đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco | 20.669.644.508 | 20.669.644.508 | 20.585.247.390 | 20.585.247.390 |
| - Công ty TNHH Sơn dẻo nhiệt Synthetic | 13.089.757.948 | 13.089.757.948 | 13.089.757.948 | 13.089.757.948 |
| - Công ty TNHH Thành Tiến | 3.513.222.680 | 3.513.222.680 | 3.513.222.680 | 3.513.222.680 |
| - Công ty TNHH Trường Vinh | 1.717.460.305 | 1.717.460.305 | 1.717.460.305 | 1.717.460.305 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 2.349.203.575 | 2.349.203.575 | 2.264.806.457 | 2.264.806.457 |
| Cộng | 284.937.970.669 | 284.937.970.669 | 198.474.482.910 | 198.474.482.910 |
| b) Phải trả người bán là các bên liên quan | 1.277.668.036 | 1.277.668.036 | 1.277.668.036 | 1.277.668.036 |
| Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy DK | 1.277.668.036 | 1.277.668.036 | 1.277.668.036 | 1.277.668.036 |
| Cộng | 1.277.668.036 | 1.277.668.036 | 1.277.668.036 | 1.277.668.036 |

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|--|---------------|----------------------|-------------------------|---------------|
| 15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | | | | |
| a) Phải nộp | | | | |
| Thuế GTGT phải nộp | 6.587.807.405 | 48.641.532.261 | 51.610.388.469 | 3.618.951.197 |
| Thuế TNDN | 3.740.047.856 | 992.075.771 | 2.724.377.291 | 2.007.746.336 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 235.336.968 | 233.510.381 | 363.541.522 | 105.305.827 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 43.428.500 | - | - | 43.428.500 |
| Thuế tài nguyên | 105.902.424 | 27.955.582 | 97.345.158 | 36.512.848 |
| Các loại thuế khác | 859.164.715 | 3.000.000 | 478.247.455 | 383.917.260 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

| | | | | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 36.510.737 | 1.664.418.444 | 1.686.624.790 | 14.304.391 |
| Cộng | 11.608.198.605 | 51.562.492.439 | 56.960.524.685 | 6.210.166.359 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SỐNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 4, CT3, tòa nhà Fodacon, đường Trần Phú, Mỗ Lao, Hà Đông, Hà Nội

Điện thoại: 046 2 700385 Fax: 046 2 700398

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

giữa niên độ

kết thúc ngày 30/06/2015

16. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Nội dung | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | | | Tổng cộng |
|----------------------------|------------------------------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|-----------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Vốn khác của CSH | Quỹ đầu tư phát triển | LNST thuế chưa phân phối | | |
| Số dư đầu năm trước | 111.144.720.000 | 25.412.622.500 | - | 213.538.854 | 7.209.778.043 | 12.833.340.272 | 156.813.999.669 | |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | 1.133.167.243 | | | - | 1.133.167.243 | |
| - Lãi trong năm trước | | | | | | 6.834.005.486 | 6.834.005.486 | |
| - Tặng khác | | | | | | - | - | |
| - Giảm vốn trong năm trước | | | | | | 7.871.062.638 | 7.871.062.638 | |
| - Lỗ trong năm trước | | | | | | - | - | |
| - Giảm khác | | | | | | - | - | |
| Số dư đầu năm nay | 111.144.720.000 | 25.412.622.500 | 1.133.167.243 | 213.538.854 | 7.209.778.043 | 11.796.283.120 | 156.910.109.760 | |
| - Tăng vốn trong kỳ | | | | | | | - | |
| - Lãi trong kỳ | | | | | | 2.785.728.893 | 2.785.728.893 | |
| - Tặng khác | | | 251.668.663 | | | - | 251.668.663 | |
| - Giảm vốn trong năm kỳ | | | | | | 6.834.005.486 | 6.834.005.486 | |
| - Lỗ trong kỳ | | | | | | - | - | |
| - Giảm khác | | | | | | - | - | |
| Số dư cuối kỳ | 111.144.720.000 | 25.412.622.500 | 1.384.835.906 | 213.538.854 | 7.209.778.043 | 7.748.006.527 | 153.113.501.830 | |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

| B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| - Vốn góp của công ty mẹ | - | - |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 111.144.720.000 | 111.144.720.000 |
| Cộng | 111.144.720.000 | 111.144.720.000 |

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------------|-----------------|------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 111.144.720.000 | 111.144.720.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 111.144.720.000 | 111.144.720.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

D. Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 111.144.472 | 111.144.472 |
| - Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng | 111.144.472 | 111.144.472 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>111.144.472</i> | <i>111.144.472</i> |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | - | - |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 111.144.472 | 111.144.472 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>111.144.472</i> | <i>111.144.472</i> |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 10.000 | 10.000 |

Đ Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 5.557.236.000 đồng

E Các quỹ của doanh nghiệp

| | | |
|----------------------------------|---------------|---------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển; | 7.209.778.043 | 7.209.778.043 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu. | 1.384.835.906 | 1.133.167.243 |

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối cuối tháng

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| a) Ngoại tệ các loại: | | |
| - USD | 955.225,76 | 299.887,14 |
| - EUR | 95,18 | 1.959,90 |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| 1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 6 tháng năm 2015 | 6 tháng năm 2014 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| a) Doanh thu | | |
| - Doanh thu bán hàng; | 328.194.430.379 | 195.069.232.441 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ; | 6.141.586.268 | 3.400.143.535 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng; | 29.716.451.400 | 18.025.370.578 |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ | 29.716.451.400 | 18.025.370.578 |
| Cộng | 364.052.468.047 | 216.494.746.554 |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu | 1.223.974.407 | 63.592.875 |
| Trong đó: | | |
| - Giảm giá hàng bán; | 1.223.974.407 | 63.592.875 |
| 3 Giá vốn hàng bán | 6 tháng năm 2015 | 6 tháng năm 2014 |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán; | 301.605.094.767 | 161.837.678.455 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp; | 6.101.484.665 | 3.189.245.311 |
| - Giá vốn hợp đồng xây dựng; | 26.230.794.035 | 16.235.836.841 |
| - Giá vốn khác | | 187.657.314 |
| Cộng | 333.937.373.467 | 181.450.417.921 |
| 4 Doanh thu hoạt động tài chính | 6 tháng năm 2015 | 6 tháng năm 2014 |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 145.651.334 | 76.339.274 |
| - Lãi bán các khoản đầu tư; | 62.530.290 | 28.893.600 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia; | 126.074.840 | 180.530.000 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá; | - | 62.694.083 |
| Cộng | 334.256.464 | 348.456.957 |
| 5 Chi phí tài chính | 6 tháng năm 2015 | 6 tháng năm 2014 |
| - Lãi tiền vay; | 8.777.890.692 | 12.118.332.900 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá; | 1.359.629.411 | 215.584.399 |
| - Chi phí tài chính khác; | 34.673.067 | 107.810.912 |
| - Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính | - | 424.333.421 |
| Cộng | 10.172.193.170 | 12.866.061.632 |
| 6 Thu nhập khác | 6 tháng năm 2015 | 6 tháng năm 2014 |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; | 5.454.545.455 | 24.750.000.002 |
| - Các khoản khác. | 292.153.253 | 203.810.827 |
| Cộng | 5.746.698.708 | 24.953.810.829 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

| 7 Chi phí khác | 6 tháng năm 2015 | 6 tháng năm 2014 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 4.809.679.342 | 31.452.951.843 |
| - Các khoản khác. | 8.156.127 | 11.424.546 |
| Cộng | 4.817.835.469 | 31.464.376.389 |

| 8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | 6 tháng năm 2015 | 6 tháng năm 2014 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 8.325.281.809 | 8.411.630.735 |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 4.385.376.151 | 4.035.352.597 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 841.613.866 | 733.827.066 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 1.862.279.853 | 1.729.511.301 |
| - Các khoản chi phí QLDN khác | 1.236.011.939 | 1.912.939.771 |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | 7.878.960.233 | 4.302.917.932 |
| - Chi phí nhân viên bán hàng | 222.827.633 | 810.203.722 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.342.063.500 | 2.687.118.466 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 317.061.229 | 754.705.772 |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác | 997.007.871 | 50.889.972 |

| 9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | 6 tháng năm 2015 | 6 tháng năm 2014 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu; | 37.181.595.819 | 16.846.029.977 |
| - Chi phí nhân công; | 8.489.685.739 | 6.465.122.307 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định; | 3.912.709.697 | 5.241.046.622 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài; | 22.456.529.956 | 5.102.100.009 |
| - Chi phí khác bằng tiền; | 2.891.007.321 | 2.761.214.777 |
| - Giá vốn hàng hóa xuất bán | 301.605.094.767 | 162.025.335.769 |
| Cộng | 376.536.623.299 | 198.440.849.461 |

| 10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 6 tháng năm 2015 | 6 tháng năm 2014 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 992.075.771 | 1.037.745.724 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | - | - |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 992.075.771 | 1.037.745.724 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 Công cụ tài chính****1.1 Quản lý rủi ro vốn**

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

| | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
|---|-----------------|-----------------|
| - Tiền | 74.656.508.543 | 74.656.508.543 |
| - Đầu tư tài chính ngắn hạn | 24.540.669.740 | 24.540.669.740 |
| - Các khoản phải thu khác hàng và phải thu khác | 433.537.332.893 | 433.537.332.893 |

1.2 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

| Đối tượng | Dưới 1 năm | Từ 1 đến 5 năm | Tổng cộng |
|----------------------|-----------------|----------------|-----------------|
| - Phải trả người bán | 286.215.638.705 | | 286.215.638.705 |
| - Vay ngắn hạn | 216.651.298.394 | | 216.651.298.394 |
| - Vay dài hạn | | 68.127.574.503 | 68.127.574.503 |

1.4 Tài sản đảm bảo

Trong kỳ Công ty có dùng một số tài sản để thế chấp vay vốn ngân hàng, cụ thể như sau:

- Khoản vay ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba. Tài sản thế chấp gồm dây chuyền máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba.

- Khoản vay ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cầu Giấy để bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba, giá trị tài sản.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

- Khoản vay Ngân hàng TM CP Quân Đội – chi nhánh Mỹ Đình để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, các khoản phải thu khách hàng tương ứng với số dư nợ tại thời điểm vay.
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Đại Dương – Chi nhánh Thăng Long để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1 Bên liên quan

Công ty TNHH Đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco

Quan hệ

Công ty con

3. Thông tin so sánh

Số dư đầu năm trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lấy theo số dư trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2014 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội - CPA Hanoi.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tiếp theo.

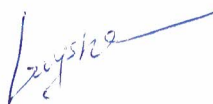
5. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

5. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

| Chỉ tiêu | 30/06/2015 | 30/06/2014 |
|--|------------|------------|
| 1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn | | |
| 1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%) | | |
| - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản | 20,57% | 76,69% |
| - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản | 79,43% | 23,31% |
| 1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%) | | |
| - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn | 82,39% | 78,49% |
| - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn | 17,61% | 21,51% |
| 2 Khả năng thanh toán | | |
| 2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần) | 1,21 | 1,270 |
| 2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần) | 1,07 | 1,040 |
| 2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần) | 0,12 | 0,070 |
| 3 Tỷ suất sinh lời | | |
| 3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%) | | |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần | 1,04% | 2,20% |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần | 0,77% | 1,71% |
| 3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%) | | |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản | 0,43% | 0,68% |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản | 0,32% | 0,53% |

Người lập biểu



Lê Trần Thị Tuyết Chinh

Kế toán trưởng



Phạm Trường Tam

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Toàn

PHỤ LỤC BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số hợp nhất | Công ty mẹ | Công ty con | Điều chỉnh |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 690.768.559.214 | 555.586.162.766 | 690.768.559.214 | 650.122.450.957 | 61.154.970.183 | (20.508.861.926) |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 74.656.508.543 | 40.376.077.381 | 74.656.508.543 | 74.171.590.606 | 484.917.937 | - |
| 1. Tiền | 111 | | 74.656.508.543 | 40.376.077.381 | 74.656.508.543 | 74.171.590.606 | 484.917.937 | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.04 | 24.540.669.740 | 4.587.295.304 | 24.540.669.740 | 24.540.669.740 | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | V.04a | 4.343.779.090 | 4.401.692.800 | 4.343.779.090 | 4.343.779.090 | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*) | 122 | | (1.803.109.350) | (1.814.397.496) | (1.803.109.350) | (1.803.109.350) | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.04b | 22.000.000.000 | 2.000.000.000 | 22.000.000.000 | 22.000.000.000 | - | - |
| III. Các khoản phải thu | 130 | | 481.481.128.738 | 419.473.018.397 | 481.481.128.738 | 441.982.567.090 | 60.007.423.574 | (20.508.861.926) |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.02 | 409.547.220.527 | 353.592.879.064 | 409.547.220.527 | 367.436.733.225 | 45.060.487.302 | (2.950.000.000) |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 48.600.189.240 | 48.839.540.675 | 48.600.189.240 | 35.278.242.840 | 13.321.946.400 | - |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | V.06 | - | - | - | 17.558.861.926 | - | (17.558.861.926) |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.05 | 23.990.112.366 | 17.696.992.053 | 23.990.112.366 | 22.365.122.494 | 1.624.989.872 | - |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (656.393.395) | (656.393.395) | (656.393.395) | (656.393.395) | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.07 | 101.502.243.773 | 81.982.922.001 | 101.502.243.773 | 101.058.067.009 | 444.176.764 | - |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 101.758.018.304 | 82.238.696.532 | 101.758.018.304 | 101.313.841.540 | 444.176.764 | - |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (255.774.531) | (255.774.531) | (255.774.531) | (255.774.531) | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 8.588.008.420 | 9.166.849.683 | 8.588.008.420 | 8.369.556.512 | 218.451.908 | - |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.10a | 4.230.417.249 | 8.922.614.995 | 4.230.417.249 | 4.230.417.249 | - | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 4.357.591.171 | 244.234.688 | 4.357.591.171 | 4.139.139.263 | 218.451.908 | - |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 178.925.588.525 | 171.817.550.312 | 178.925.588.525 | 180.420.661.272 | 8.761.179.533 | (17.410.099.566) |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - | - | - | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 28.122.833.297 | 36.849.111.240 | 28.122.833.297 | 28.122.833.297 | - | - |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 28.122.833.297 | 36.845.222.336 | 28.122.833.297 | 28.122.833.297 | - | - |
| - Nguyên giá | 222 | | 62.117.472.826 | 73.379.161.138 | 62.117.472.826 | 62.117.472.826 | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (33.994.639.529) | (36.533.938.802) | (33.994.639.529) | (33.994.639.529) | - | - |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.09 | - | 3.888.904 | - | - | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 70.000.000 | 70.000.000 | 70.000.000 | 70.000.000 | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (70.000.000) | (66.111.096) | (70.000.000) | (70.000.000) | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - | - | - | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.03 | 87.274.777.908 | 69.231.333.952 | 87.274.777.908 | 78.513.598.375 | 8.761.179.533 | - |

PHỤ LỤC BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số hợp nhất | Công ty mẹ | Công ty con | Điều chỉnh |
|--|------------|--------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 87.274.777.908 | 69.231.333.952 | 87.274.777.908 | 78.513.598.375 | 8.761.179.533 | - |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.04c | 33.174.486.082 | 34.464.486.082 | 33.174.486.082 | 50.584.585.648 | - | (17.410.099.566) |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - | - | 33.626.484.267 | - | (33.626.484.267) |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | 1.000.000.000 | - | - | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 33.174.486.082 | 33.464.486.082 | 33.174.486.082 | 33.174.486.082 | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | - | - | (16.216.384.701) | - | 16.216.384.701 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 23.199.643.952 | 23.323.899.832 | 23.199.643.952 | 23.199.643.952 | - | - |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10b | 23.199.643.952 | 23.323.899.832 | 23.199.643.952 | 23.199.643.952 | - | - |
| 2. Lợi thế thương mại | 269 | | 7.153.847.286 | 7.948.719.206 | 7.153.847.286 | - | - | 7.153.847.286 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 869.694.147.739 | 727.403.713.078 | 869.694.147.739 | 830.543.112.229 | 69.916.149.716 | (30.765.114.206) |

(Tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số hợp nhất | Công ty mẹ | Công ty con | Điều chỉnh |
|--|------------|--------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | | | | | | | | |
| I. Nợ ngắn hạn | 300 | | 716.580.645.909 | 570.493.603.318 | 716.580.645.909 | 680.638.232.563 | 56.451.275.272 | (20.508.861.926) |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 310 | | 645.259.728.754 | 512.550.373.675 | 645.259.728.754 | 626.890.815.408 | 29.706.894.968 | (11.337.981.622) |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 311 | V.14 | 286.215.638.705 | 199.752.150.946 | 286.215.638.705 | 268.495.994.197 | 20.669.644.508 | (2.950.000.000) |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 312 | | 67.509.073.246 | 50.550.466.367 | 67.509.073.246 | 67.509.073.246 | - | - |
| 4. Phải trả người lao động | 313 | V.15 | 6.210.166.359 | 11.608.198.605 | 6.210.166.359 | 6.210.166.359 | - | - |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 314 | | 473.225.200 | 1.110.479.027 | 473.225.200 | 390.225.200 | 83.000.000 | - |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 315 | | 36.708.925.014 | 57.738.921.634 | 36.708.925.014 | 36.261.425.014 | 447.500.000 | - |
| 7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 316 | | - | - | - | - | 8.387.981.622 | (8.387.981.622) |
| 8. Phải trả ngắn hạn khác | 318 | V.13a | 16.176.621.535 | 3.509.851.682 | 16.176.621.535 | 16.176.621.535 | - | - |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 319 | V.12 | 13.604.516.505 | 11.760.693.662 | 13.604.516.505 | 13.493.247.667 | 111.268.838 | - |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 320 | V.11a | 216.651.298.394 | 175.711.228.779 | 216.651.298.394 | 216.643.798.394 | 7.500.000 | - |
| II. Nợ dài hạn | 322 | | 71.320.917.155 | 808.382.973 | 71.320.917.155 | 53.747.417.155 | 26.744.380.304 | (9.170.880.304) |
| 1. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - | - | - | 9.170.880.304 | (9.170.880.304) |
| 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | V.13B | 3.189.842.652 | 4.121.538.132 | 3.189.842.652 | 3.189.842.652 | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.19 | 3.500.000 | 3.500.000 | 3.500.000 | - | 3.500.000 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 4, CT3, tòa nhà Fodacon, đường Trần Phú, Mộ Lao, Hà Đông, Hà Nội

Điện thoại: 046 2 700385 Fax: 046 2 700398

Bao cáo tài chính nộp nhất

giữa niên độ

kết thúc ngày 30/06/2015

PHỤ LỤC BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số hợp nhất | Công ty mẹ | Công ty con | Điều chỉnh |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|
| 4. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn | 338 | V.11b | 68.127.574.503 | 53.818.191.511 | 68.127.574.503 | 50.557.574.503 | 17.570.000.000 | (10.256.252.280) |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 153.113.501.830 | 156.910.109.760 | 153.113.501.830 | 149.904.879.666 | 13.464.874.444 | (10.256.252.280) |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.16 | 153.113.501.830 | 156.910.109.760 | 153.113.501.830 | 149.904.879.666 | 13.464.874.444 | (17.729.045.861) |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 111.144.720.000 | 111.144.720.000 | 111.144.720.000 | 111.144.720.000 | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 25.412.622.500 | 25.412.622.500 | 25.412.622.500 | 25.412.622.500 | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - | - | - | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 213.538.854 | 213.538.854 | 213.538.854 | 213.538.854 | - | - |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 7.209.778.043 | 7.209.778.043 | 7.209.778.043 | 7.209.778.043 | - | - |
| 6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - | - | - | - | - |
| 7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 1.384.835.906 | 1.133.167.243 | 1.384.835.906 | 1.384.835.906 | - | - |
| 8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 7.748.006.527 | 11.796.283.120 | 7.748.006.527 | 4.539.384.363 | (4.264.171.417) | 7.472.793.581 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 4.167.405.714 | - | 4.167.405.714 | 972.899.971 | (4.278.287.838) | - |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 3.580.600.813 | 11.796.283.120 | 3.580.600.813 | 3.566.484.392 | 14.116.421 | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - | - | - | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 869.694.147.739 | 727.403.713.078 | 869.694.147.739 | 830.543.112.229 | 69.916.149.716 | (30.765.114.206) |

Người lập biểu

(Signature)

Lê Trần Thị Tuyết Chinh

Kế toán trưởng

(Signature)

Phạm Trường Tam



Hoàng Văn Toàn

PHỤ LỤC BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

Đơn vị tính: đồng

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | | Công ty mẹ | Công ty con | Điều chỉnh |
|----|--|-------|-------------|------------------------------------|-----------------|-----------------|----------------|---------------|
| | | | | Năm nay | Năm trước | | | |
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | VI.01 | 364.052.468.047 | 216.494.746.554 | 353.682.521.587 | 10.409.946.460 | (40.000.000) |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | VI.02 | 1.223.974.407 | 63.592.875 | 1.223.974.407 | - | - |
| 3 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV | 10 | | 362.828.493.640 | 216.431.153.679 | 352.458.547.180 | 10.409.946.460 | - |
| 4 | Giá vốn hàng bán | 11 | VI.03 | 333.937.373.467 | 181.450.417.921 | 324.191.101.136 | 9.746.272.331 | - |
| 5 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV | 20 | | 28.891.120.173 | 34.980.735.758 | 28.267.446.044 | 663.674.129 | - |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.04 | 334.256.464 | 348.456.957 | 333.092.416 | 1.164.048 | - |
| 7 | Chi phí tài chính | 22 | VI.05 | 10.172.193.170 | 12.866.061.632 | 10.170.226.543 | 1.966.627 | - |
| | - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 8.777.890.692 | 12.118.332.900 | 8.775.924.065 | 1.966.627 | - |
| 8 | Chi phí bán hàng | 25 | VI.08b | 7.878.960.233 | 4.302.917.932 | 7.878.960.233 | - | - |
| 9 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.08a | 8.325.281.809 | 8.411.630.735 | 6.921.654.760 | 648.755.129 | 754.871.920 |
| 10 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 2.848.941.425 | 9.748.582.416 | 3.629.696.924 | 14.116.421 | - |
| 11 | Thu nhập khác | 31 | VI.06 | 5.746.698.708 | 24.953.810.829 | 5.746.698.708 | - | - |
| 12 | Chi phí khác | 32 | VI.07 | 4.817.835.469 | 31.464.376.389 | 4.817.835.469 | - | - |
| 13 | Lợi nhuận khác | 40 | | 928.863.239 | (6.510.565.560) | 928.863.239 | - | - |
| 14 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 3.777.804.664 | 3.238.016.856 | 4.558.560.163 | 14.116.421 | (794.871.920) |
| 15 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.10 | 992.075.771 | 1.037.745.724 | 992.075.771 | - | - |
| 16 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - | - |

PHỤ LỤC BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | | Công ty mẹ | Công ty con | Điều chỉnh |
|---|-------|-------------|------------------------------------|---------------|---------------|-------------|------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | | | |
| 17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 2.785.728.893 | 2.200.271.132 | 3.566.484.392 | 14.116.421 | - |
| 18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 251 | 198 | 321 | - | - |
| 19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | - | - | - | - | - |

Người lập biểu

Lê Trần Thị Tuyết Chinh

Lê Trần Thị Tuyết Chinh

Kế toán trưởng

Phạm Trường Tam

Phạm Trường Tam



Hoàng Văn Toàn

PHỤ LỤC BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | | Công ty mẹ | Công ty con | Điều chỉnh |
|--|-----------|-------------|------------------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | | | |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 1 | | 392.699.733.935 | 238.114.870.723 | 383.724.829.501 | 8.974.904.434 | - |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ | 2 | | (317.939.895.218) | (44.859.521.574) | (310.082.049.405) | (7.857.845.813) | - |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 3 | | (8.166.340.218) | (844.675.004) | (7.650.986.948) | (515.353.270) | - |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 4 | | (9.955.090.497) | (11.248.389.314) | (9.953.123.870) | (1.966.627) | - |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 5 | | (2.724.377.291) | (156.711.952) | (2.724.377.291) | - | - |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 6 | | 8.583.457.791 | 221.513.927.365 | 7.716.107.844 | 867.349.947 | - |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 7 | | (89.519.120.012) | (157.038.989.110) | (88.446.770.993) | (1.072.349.019) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (27.021.631.510) | 245.480.511.134 | (27.416.371.162) | 394.739.652 | - |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | - | - | - | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 5.454.545.455 | - | 5.454.545.455 | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - | - | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - | - | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - | - | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 258.650.934 | 302.724.888 | 257.486.886 | 1.164.048 | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 5.713.196.389 | 302.724.888 | 5.712.032.341 | 1.164.048 | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | | | | | |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - | - | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành | 32 | | - | - | - | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 305.937.672.910 | (280.707.515.258) | 305.937.672.910 | (95.000.000) | - |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (250.688.220.303) | - | (250.593.220.303) | - | - |
| 5. Tiền trả gốc nợ thuế tài chính | 35 | | - | - | - | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - | - | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 55.249.452.607 | (280.707.515.258) | 55.344.452.607 | (95.000.000) | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 4, CT3, tòa nhà Fodacon, đường Trần Phú, Mộ Lao, Hà Đông, Hà Nội

Điện thoại: 046 2 700385

Fax: 046 2 700398

Báo cáo tài chính hợp nhất
giữa niên độ
kết thúc ngày 30/06/2015

PHỤ LỤC BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | | Công ty mẹ | Công ty con | Điều chỉnh |
|---|-------|-------------|------------------------------------|------------------|----------------|-------------|------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | 33.941.017.486 | (34.924.279.236) | 33.640.113.786 | 300.903.700 | - |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 40.376.077.381 | 71.581.063.585 | 40.192.063.144 | 184.014.237 | - |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 339.413.676 | - | 339.413.676 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 74.656.508.543 | 36.656.784.349 | 74.171.590.606 | 484.917.937 | - |

Người lập biểu



Lê Trần Thị Tuyết Chinh

Kế toán trưởng



Phạm Trường Tam

S.B.K.K.O. : 0300407777 ngày 27 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Toàn

